

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Số: *A00* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”), từ trang 4 đến trang 37. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.129.382.153.067 VND (tại 31/12/2010: 1.299.025.142.788 VND), trong đó có 1.060.968.403.067 VND (tại 31/12/2010: 929.701.998.308 VND) là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, trong năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và Ban Giám đốc Tổng Công ty về khả năng thu hồi của toàn bộ dư nợ của Tổng Công ty đối với Vinashin.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02/TCTĐ
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
			VND	VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	6	4.449.424.702	2.871.108.523
II	Tiền gửi tại NHNN	7	66.723.262.076	90.423.978.669
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	9.240.641.491.864	7.945.360.645.285
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.042.141.491.864	7.945.360.645.285
2	Cho vay các TCTD khác		200.000.000.000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	(1.500.000.000)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	11	5.455.000.998	11.945.974.944
1	Chứng khoán kinh doanh		9.811.897.844	16.462.946.441
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.356.896.846)	(4.516.971.497)
V	Cho vay và ứng trước		37.506.524.987.723	32.842.339.105.325
1	Cho vay	9.1	37.603.309.273.582	32.939.037.067.558
2	Ứng trước cho khách hàng	9.2	701.456.762.247	707.443.427.381
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	10	(798.241.048.106)	(804.141.389.614)
VI	Chứng khoán đầu tư		4.252.069.143.672	5.033.678.647.536
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	3.153.454.651.242	4.082.195.111.485
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	1.673.779.619.439	1.773.809.348.428
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(575.165.127.009)	(822.325.812.377)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.529.952.204.663	3.810.174.754.945
1	Đầu tư vào công ty con	14	453.217.136.799	444.341.843.801
2	Vốn góp liên doanh	16	47.361.148.450	51.605.148.450
3	Đầu tư vào công ty liên kết	15	572.798.891.537	369.474.931.260
4	Đầu tư dài hạn khác	13	2.705.031.198.261	3.175.130.523.632
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13	(248.456.170.384)	(230.377.692.198)
VIII	Tài sản cố định		392.526.950.670	752.129.323.413
1	Tài sản cố định hữu hình	17	366.269.873.792	560.408.482.211
a	Nguyên giá TSCĐ		455.088.957.810	648.741.452.589
b	Hao mòn TSCĐ		(88.819.084.018)	(88.332.970.378)
2	Tài sản cố định vô hình	18	26.257.076.878	191.720.841.202
a	Nguyên giá TSCĐ		28.028.475.867	207.347.235.467
b	Hao mòn TSCĐ		(1.771.398.989)	(15.626.394.265)
IX	Tài sản Có khác		20.445.802.632.494	15.763.759.476.411
1	Các khoản phải thu	19	10.928.822.818.219	10.516.514.626.100
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.413.785.692.485	1.061.653.960.311
3	Tài sản Có khác	20	8.550.178.961.224	4.377.112.650.010
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	21	(446.984.839.434)	(191.521.760.010)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			75.444.145.098.862	66.252.683.015.051

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐÀU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MÃ SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
			VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN		24.116.589.659	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	22	12.124.011.300.781	10.429.110.950.553
1	Tiền gửi của các TCTD khác		6.855.931.385.696	2.746.848.929.000
2	Vay các TCTD khác		5.268.079.915.085	7.682.262.021.553
III	Tiền gửi của khách hàng	23	10.200.961.011.610	3.163.307.499.610
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	24	23.425.662.414.559	26.581.195.868.100
V	Phát hành giấy tờ có giá	25	6.509.940.483.200	6.268.191.796.000
VI	Các khoản nợ khác		16.385.935.842.856	12.959.365.137.814
1	Các khoản lãi, phí phải trả	26	766.172.622.860	674.485.844.409
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	26	15.585.710.399.973	12.227.192.991.597
3	Dự phòng rủi ro khác	10	34.052.820.023	57.686.301.808
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		68.670.627.642.665	59.401.171.252.077
VII	Vốn và các quỹ		6.773.517.456.197	6.851.511.762.974
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ	27	6.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần	27	55.604.184.999	1.055.604.184.999
2	Quỹ của TCTD	27	419.343.920.920	226.655.013.544
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		66.379.312.400	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	27	232.190.037.878	569.252.564.431
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.444.145.098.862	66.252.683.015.051

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
			VND	VND
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		3.709.320.303.866	10.835.093.476.247
1	Bảo lãnh vay vốn		250.000.000	419.446.900.000
2	Bảo lãnh khác	40	3.709.070.303.866	10.415.646.576.247
	Các cam kết đưa ra	41	2.570.159.839.380	2.604.073.348.405

Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03/TCTD
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	2.456.142.978.361	1.617.028.495.329
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	2.368.417.944.962	1.763.087.102.363
I	Thu nhập lãi thuần		87.725.033.399	(146.058.607.034)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		58.700.298.847	80.553.295.435
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15.927.805.022	3.148.672.964
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	42.772.493.825	77.404.622.471
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	54.766.689.575	2.760.182.445
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	32	(190.856.200.642)	(300.690.789.531)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33	783.286.913.853	1.218.577.468.299
6	Chi phí hoạt động khác	34	28.624.438.571	25.749.395.415
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		754.662.475.282	1.192.828.072.884
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		118.925.544.080	154.010.928.753
VII	Chi phí hoạt động	35	528.212.001.024	426.626.383.642
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		339.784.034.495	553.628.026.346
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	51.397.703.983	272.107.010.308
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		288.386.330.512	281.521.016.038
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	56.196.292.634	37.323.289.012
XI	Chi phí thuế TNDN		56.196.292.634	37.323.289.012
XII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		232.190.037.878	244.197.727.026
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	387	407



Nguyễn Thiện Bảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ 1/1/2011 đến	Từ 1/1/2010 đến
	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.104.011.246.187	1.369.059.538.872
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.276.731.166.511)	(1.764.550.774.551)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	42.772.493.825	77.404.622.471
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(136.089.511.067)	(189.138.285.758)
05. Thu nhập khác	466.158.283.326	445.732.507.384
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41.183.431.937	5.000.000.000
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(322.844.032.737)	(189.249.156.048)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(52.328.462.047)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(133.867.717.087)	(245.741.547.630)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(11.824.858.281.275)</i>	<i>3.178.740.970.128</i>
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(5.226.133.835.145)	3.412.177.148.729
10. Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.035.421.237.829	25.528.588.669
11. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(4.658.285.540.890)	(2.479.820.202.425)
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(79.431.527.276)	-
13. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.896.428.615.793)	2.220.855.435.155
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>9.232.069.369.692</i>	<i>(1.821.285.166.569)</i>
14. Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	24.116.589.659	71.834.059.447
15. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	1.694.900.350.228	(14.444.913.187.955)
16. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	7.037.653.512.000	1.739.043.997.988
17. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	241.748.687.200	1.185.773.882.300
18. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.155.533.453.541)	6.723.710.541.873
19. Tăng khác về công nợ hoạt động	3.415.747.341.201	2.925.812.099.224
20. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(26.563.657.055)	(22.546.559.446)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.726.656.628.670)	1.111.714.255.929
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(13.902.866.930)	(7.245.750.794)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(518.393.008.757)	(1.016.488.241.420)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	868.750.475.533	130.055.283.437
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	61.164.639.844	154.010.928.753
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	397.619.239.690	(739.667.780.024)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 04/TCTD
 Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ 1/1/2011 đến	Từ 1/1/2010 đến
	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(300.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(300.000.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.329.037.388.980)	72.046.475.905
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	8.403.436.332.479	8.875.381.590.050
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	6.074.398.943.499	8.947.428.065.955

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	4.449.424.702	2.871.108.523
Tiền gửi tại NHNN (*)	66.723.262.076	90.423.978.669
Tiền gửi tại các TCTD khác (**)	6.003.226.256.721	8.310.141.245.287
	6.074.398.943.499	8.403.436.332.479

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ và Tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6 và số 7.

(**) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và ngoại tệ qui đổi.



Nguyễn Thiện Bảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND. Ngày 27 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 9 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 3 Công ty con, 2 khoản góp vốn liên doanh và 6 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con, Công ty liên kết và góp vốn liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 14, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16 kèm theo.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**Huy động vốn:**

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:**Mở tài khoản:**

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam nếu nhận tiền gửi thì phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.205 người (31 tháng 12 năm 2010: 1.186 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định khác có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng và xem xét việc áp dụng Thông tư này cho việc lập báo cáo tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN".

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 V/v “Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách DPRR theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN”.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCĐK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 V/v: “Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC”. Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 V/v: “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị/dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	4 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phát sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ, các Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHÂN LOẠI LẠI KHOẢN ĐẦU TƯ

Trong 6 tháng đầu năm 2011, do Tổng Công ty thay đổi mục đích nắm giữ, một số khoản đầu tư đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước. Việc phân loại lại này có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chi tiết các khoản đầu tư trọng yếu được phân loại lại cũng như ảnh hưởng tương ứng lên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau:

Khoản đầu tư	Phân loại		Chú thích
	Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2011	Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (PVT)	Đầu tư dài hạn khác	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	i)
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PVL)	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Đầu tư dài hạn khác	ii)
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Đầu tư dài hạn khác	iii)

- (i) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (PVT). Theo thỏa thuận này, Tổng Công ty cam kết nắm giữ lâu dài và hạn chế giao dịch đối với cổ phiếu của PVT và sẽ thông báo cho PVT trong trường hợp có thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu lớn. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng đã trích lập trước đó. Lợi nhuận trong kỳ được hạch toán tăng số tiền là 223.959.456.615 VND.
- (ii) Cuối tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã quyết định và ngày 04 tháng 7 năm 2011 đã công bố kế hoạch thực hiện thoái vốn khỏi PVL. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty phân loại lại khoản đầu tư này và trích lập dự phòng theo giá thị trường số tiền là 28.924.800.000 VND.
- (iii) Cuối tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã quyết định và ngày 01 tháng 7 năm 2011 đã ký hợp đồng bán khoản đầu tư này. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty phân loại lại khoản đầu tư này, đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng 60.514.523.394 VND trích trước đó theo giá trị tài sản ròng và trích lập số dư dự phòng mới theo giá thị trường số tiền là 52.416.000.000 VND.

6. TIỀN MẶT

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	3.786.207.558	2.104.279.412
Tiền mặt bằng ngoại tệ	663.217.144	766.829.111
	4.449.424.702	2.871.108.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 06 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 5% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%).

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	6.900.120.231	73.305.194.377
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	59.823.141.845	17.118.784.292
	<u>66.723.262.076</u>	<u>90.423.978.669</u>

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.142.071.013.091	2.197.395.687.761
- Bằng VND	782.456.231.757	1.846.518.350.024
- Bằng ngoại tệ	359.614.781.334	350.877.337.737
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.900.070.478.773	5.747.964.957.524
- Bằng VND	5.178.494.478.773	2.945.460.997.524
- Bằng ngoại tệ	2.721.576.000.000	2.802.503.960.000
	<u>9.042.141.491.864</u>	<u>7.945.360.645.285</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	200.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(1.500.000.000)	-
	<u>198.500.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>9.240.641.491.864</u>	<u>7.945.360.645.285</u>

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC****9.1 Cho vay**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.304.521.037.502	26.288.315.025.545
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.298.788.236.080	6.650.722.042.013
	<u>37.603.309.273.582</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.287.323.877.481	30.791.587.417.788
Nợ cần chú ý	2.723.209.107.719	1.507.289.395.566
Nợ dưới tiêu chuẩn	121.553.125.662	206.271.502.410
Nợ nghi ngờ	181.058.568.502	139.630.262.384
Nợ có khả năng mất vốn	290.164.594.218	294.258.489.410
	<u>37.603.309.273.582</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	13.422.697.146.689	11.665.573.431.719
Nợ trung hạn	4.976.930.359.832	4.600.632.959.908
Nợ dài hạn	19.203.681.767.061	16.672.830.675.931
	<u>37.603.309.273.582</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	22.862.792.252.461	19.750.851.567.404
Cho vay bằng ngoại tệ	14.740.517.021.121	13.188.185.500.154
	<u>37.603.309.273.582</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

9.2 Ứng trước

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	500.728.603.702	506.715.268.836
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	<u>701.456.762.247</u>	<u>707.443.427.381</u>

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chỉ định PVFC không chịu rủi ro và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán phần lớn giá trị ứng trước và một phần số dư các khoản cho vay cầm cố cổ phiếu PVI và PVT cho đối tác. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, do việc chuyển giao sở hữu cũng như các rủi ro và lợi ích chưa hoàn thành, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận tài sản đối với các khoản nêu trên.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG****10.1 Chi tiết số dư dự phòng tín dụng:**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	1.500.000.000	-
Dự phòng cho vay khách hàng	531.119.716.854	537.020.058.362
Dự phòng cho số dư ứng trước	267.121.331.252	267.121.331.252
- Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i)	96.682.676.027	96.682.676.027
- Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii)	170.438.655.225	170.438.655.225
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	34.052.820.023	57.686.301.808
	<u>833.793.868.129</u>	<u>861.827.691.422</u>

(i) Đây là giá trị dự phòng cho số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 9.2 nêu trên.

(ii) Đây là giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh 9.2 nêu trên.

10.2 Biến động số dư dự phòng tín dụng trong kỳ:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	252.687.116.712	609.140.574.710	861.827.691.422
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(11.222.082.237)	62.619.786.220	51.397.703.983
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(79.431.527.276)	(79.431.527.276)
Tại ngày 30/6/2011	<u>241.465.034.475</u>	<u>592.328.833.654</u>	<u>833.793.868.129</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.129.382.153.067 VND (tại 31/12/2010: 1.299.025.142.788 VND), trong đó có 1.060.968.403.067 VND (tại 31/12/2010: 929.701.998.308 VND) là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, trong năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và Ban Giám đốc tin tưởng vào khả năng thu hồi của toàn bộ dư nợ của Tổng Công ty đối với Vinashin.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Tổng Công ty đã thu hồi được tổng số dư nợ trị giá 232.056.035.523 đồng (trong đó, bằng VND: 139.887.595.478 và bằng USD: 4.470.290) từ các đơn vị thuộc tập đoàn Vinashin.

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.811.897.844	16.462.946.441
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.356.896.846)	(4.516.971.497)
	<u>5.455.000.998</u>	<u>11.945.974.944</u>

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ****Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	1.689.902.097.000	1.789.864.887.559
- Chứng khoán Chính phủ	49.902.097.000	49.864.887.559
- Do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	1.200.000.000.000	1.320.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành (ii)	440.000.000.000	420.000.000.000
Chứng khoán Vốn	1.463.552.554.242	2.292.330.223.926
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	16.963.518.783	73.658.400.700
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.446.589.035.459	2.218.671.823.226
	<u>3.153.454.651.242</u>	<u>4.082.195.111.485</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(575.165.127.009)	(822.325.812.377)
	<u>2.578.289.524.233</u>	<u>3.259.869.299.108</u>

(i) Bao gồm 800 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Bao gồm 100 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

Phân loại theo nguồn vốn đầu tư

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	816.132.326.106	1.334.409.303.885
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.337.322.325.136	2.747.785.807.600
	<u>3.153.454.651.242</u>	<u>4.082.195.111.485</u>

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	1.183.779.619.439	1.283.809.348.428
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	490.000.000.000	490.000.000.000
	<u>1.673.779.619.439</u>	<u>1.773.809.348.428</u>

(*) Bao gồm 1.000 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN****Phân loại giá trị đầu tư theo loại hình**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào Công ty con	453.217.136.799	444.341.843.801
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	47.361.148.450	51.605.148.450
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	572.798.891.537	369.474.931.260
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.705.031.198.261	3.175.130.523.632
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(248.456.170.384)	(230.377.692.198)
	<u>3.529.952.204.663</u>	<u>3.810.174.754.945</u>

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>Trích/(Hoàn)</u>
	VND	VND	trong kỳ (*)
	VND	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con	1.852.936.364	196.121.655	1.656.814.709
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	19.644.105.729	19.800.154.610	(156.048.881)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	212.733.207.542	118.148.327.426	94.584.880.116
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	14.225.920.749	92.233.088.507	(78.007.167.758)
	<u>248.456.170.384</u>	<u>230.377.692.198</u>	<u>18.078.478.186</u>

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản Góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận tại khoản mục Chi phí hoạt động (Thuyết minh số 35)

Phân loại các khoản đầu tư dài hạn khác theo loại hình công ty

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết	2.192.893.456.074	1.887.848.170.881
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	512.137.742.187	1.287.282.352.751
	<u>2.705.031.198.261</u>	<u>3.175.130.523.632</u>

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 05/ICTD**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Phân loại nguồn đầu tư tương ứng các loại hình

	30/6/2011		31/12/2010	
	Nguồn PVFC VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND	Nguồn Ủy thác (*) VND
Đầu tư vào Công ty con	112.537.979.030	340.679.157.769	453.217.136.799	64.732.268.000
Góp vốn liên doanh	-	47.361.148.450	47.361.148.450	4.244.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	261.978.160.646	310.820.730.891	572.798.891.537	58.654.200.000
Đầu tư dài hạn khác	427.094.025.979	2.277.937.172.282	2.705.031.198.261	726.521.705.822
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(73.792.572.601)	(174.663.597.783)	(248.456.170.384)	(48.918.214.347)
	727.817.593.054	2.802.134.611.609	3.529.952.204.663	805.233.959.475
				3.004.940.795.470
				3.810.174.754.945

(*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chi định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

14. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2011	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSF") (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,53%	27,53%	192.217.136.799	- Môi giới, tư vấn báo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí ("PVFC Capital") (iii)	Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí 22 Ngõ Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
				453.217.136.799	

(i) Đến ngày 30/6/2011, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê. Tuy nhiên, do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 05/TC1D**14. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

(ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PSI là Công ty con là phù hợp.

(iii) Kể từ tháng 12/2010, PVFC chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital, đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (4/4 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PVFC Capital là Công ty con là phù hợp.

15. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2011	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính dầu khí	Số 5 lô 14A, Khu đô Thị mới Trung yên, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	Lô số 08, Đường Nguyễn Tất Thành, tổ 05, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắklak	11,00%	30,00%	4.400.000.000	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác quặng; - Sản xuất, kinh doanh truyền tải và phân phối điện. - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ...
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	33,00%	33,00%	33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch
Công ty Cổ phần Metroco Sông Hồng	70 An Dương, Yên phụ, Tây hồ, TP. Hà nội	23,03%	20,00%	4.000.000.000	- Đầu tư xây dựng, kinh doanh vật tư,...
Công ty CP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	17 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội	20,43%	20,43%	6.786.450.000	- Dịch vụ thương mại, XNK máy móc thiết bị các loại - Dịch vụ du lịch lữ hành, kinh doanh BDS...
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (*)	18 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	89,00%	49,00%	313.919.191.906	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất.
				572.798.891.537	

(*) Mặc dù đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, tỷ lệ góp vốn tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc đạt trên 50% vốn điều lệ nhưng do Tổng Công ty không có ý định nắm giữ quyền kiểm soát tại công ty này và đầu tháng 7 năm 2011, đã chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại đây, theo đó, Tổng Công ty không phân loại khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD

16. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN DOANH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2011	
				%	%
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí Dự án 19A Cộng Hòa - Tổng Công ty Thái Sơn	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1 TP Vũng Tàu Số 19A đường Cộng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	24,00%	24,00%	29.861.148.450	- Cho thuê và quản lý văn phòng
		22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê và quản lý văn phòng
				47.361.148.450	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	392.669.098.916	31.744.003.106	211.539.867.635	12.788.482.932	648.741.452.589
Tăng từ XDCB	-	-	20.187.041.256	-	20.187.041.256
Mua sắm	-	3.516.324.702	9.799.828.828	-	13.316.153.530
Phân loại lại	(60.545.000.000)	-	60.545.000.000	-	-
Điều chỉnh khác (*)	(137.944.771.115)	-	(89.176.476.044)	-	(227.121.247.159)
Biến động khác	-	(993.485.220)	917.042.814	42.000.000	(34.442.406)
Tại ngày 30/6/2011	194.179.327.801	34.266.842.588	213.812.304.489	12.830.482.932	455.088.957.810
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	15.400.132.061	11.804.883.308	48.744.997.280	12.382.957.729	88.332.970.378
Tăng trong năm	9.058.708.671	1.364.983.149	25.736.396.038	101.475.362	36.261.563.220
Điều chỉnh khác (*)	(20.969.267.328)	-	(14.172.445.246)	-	(35.141.712.574)
Biến động khác	8.716.790	-	(642.453.796)	-	(633.737.006)
Tại ngày 30/6/2011	3.498.290.194	13.169.866.457	59.666.494.276	12.484.433.091	88.819.084.018
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2011	190.681.037.607	21.096.976.131	154.145.810.213	346.049.841	366.269.873.792
Tại ngày 01/01/2011	377.268.966.855	19.939.119.798	162.794.870.355	405.525.203	560.408.482.211

(*) Trong năm 2009 và 2010 Tổng Công ty đã chuyển tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo hợp đồng đã ký kết và tạm ghi nhận tăng tài sản cố định và trích khấu hao cho các khoản mục tài sản cố định liên quan như sau:

	Giá trị ước tính đã ghi nhận nguyên giá	Hao mòn lũy kế đã trích
	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	137.944.771.115	20.969.267.328
Thiết bị, dụng cụ quản lý	89.176.476.044	14.172.445.246
Quyền sử dụng đất	179.905.473.000	15.626.394.265
	407.026.720.159	50.768.106.839

Tuy nhiên, đến tháng 5 năm 2011, Tổng công ty và đối tác thống nhất không thực hiện hợp đồng này. Tại thời điểm 30/6/2011, Tổng công ty đã nhận lại đầy đủ số tiền đã thanh toán đồng thời ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đã trích như trình bày tại Thuyết minh số 17 (kể trên) và 18 (dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	203.945.368.100	3.401.867.367	207.347.235.467
Mua sắm	215.813.400	370.900.000	586.713.400
Điều chỉnh khác (*)	(179.905.473.000)	-	(179.905.473.000)
Tại ngày 30/6/2011	24.255.708.500	3.772.767.367	28.028.475.867
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	14.364.272.992	1.262.121.273	15.626.394.265
Tăng trong năm	1.761.096.314	10.302.675	1.771.398.989
Điều chỉnh khác (*)	(15.626.394.265)	-	(15.626.394.265)
Tại ngày 30/6/2011	498.975.041	1.272.423.948	1.771.398.989
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2011	23.756.733.459	2.500.343.419	26.257.076.878
Tại ngày 01/01/2011	189.581.095.108	2.139.746.094	191.720.841.202

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.847.622.855	34.442.309.093
Các khoản phải thu bên ngoài	10.865.926.168.010	10.464.755.737.712
Các khoản phải thu nội bộ	25.049.027.354	17.316.579.295
	10.928.822.818.219	10.516.514.626.100

19.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án phần mềm CoreBanking	29.748.931.856	26.957.637.200
Trung tâm dữ liệu	-	7.051.644.948
Trang thiết bị nội thất	6.670.396.783	-
Mua sắm khác	1.428.294.216	433.026.945
	37.847.622.855	34.442.309.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

19.2 Các khoản phải thu bên ngoài:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3.183.496.713	3.183.496.713
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.115.120.998.000	2.626.032.132.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	60.469.216.585	59.574.589.932
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	4.014.259.397.865	3.626.178.245.689
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	53.703.403.005	41.047.902.971
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	1.079.063.396.393	1.093.826.577.113
Đặt cọc quyền bán chứng khoán (iii)	2.008.300.000.000	1.699.300.000.000
Lãi phải thu từ Hợp đồng Bán quyền chọn bán Chứng khoán	78.149.043.056	58.919.752.916
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	170.947.742.397	147.420.221.589
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh (v)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v)	214.071.637.055	214.071.637.055
Tài sản đang thu đòi (vi)	101.602.666.667	-
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vii)	730.000.000.000	638.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng phần vốn góp (viii)	81.396.587.870	-
Các khoản phải thu khác	115.874.600.158	217.417.199.488
	<u>10.865.926.168.010</u>	<u>10.464.755.737.712</u>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30/6/2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 26), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 30/6/2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của NHNN.
- (v) Các khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (vi) Giá trị này thể hiện số tài sản bắt nguồn từ hợp đồng hợp tác đầu tư Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục thu hồi từ phía khách hàng. Tại ngày 30/6/2011, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị tài sản kể trên hoàn toàn có thể thu hồi được.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Công ty chứng khoán với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà Công ty chứng khoán không thể thực hiện hợp đồng, Công ty chứng khoán sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 30/6/2011, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

19.2 Các khoản phải thu bên ngoài (Tiếp theo)

- (viii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 30/6/2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.

20. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	8.378.030.341.552	4.338.157.194.683
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i)	1.490.460.389.891	1.733.672.426.813
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro(ii)	288.954.645.000	346.606.217.870
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.339.797.306.661	911.897.950.000
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND (iv)	1.546.162.200.000	1.105.562.200.000
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng USD (iv)	476.275.800.000	212.038.400.000
- Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (v)	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác đầu tư trái phiếu (vi)	3.208.000.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ (vii)	172.148.619.672	38.955.455.327
	<u>8.550.178.961.224</u>	<u>4.377.112.650.010</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 21.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong 6 tháng đầu năm 2011, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 34). Tại ngày 30/6/2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 35). Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 21.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (v) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.
- (vi) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư chỉ định vào trái phiếu với thời hạn 12 tháng và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (vii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng cho giá trị	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND	Trích trong kỳ (iii) VND
Ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro (i)	141.938.673.392	42.669.820.271	99.268.853.121
Ủy thác quản lý vốn (i) và khoản tiền gửi tại các TCTD	46.720.920.207	46.720.920.207	-
Danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (i)	254.832.426.024	100.250.560.832	154.581.865.192
Mua bán kỳ hạn	470.458.700	470.458.700	-
Trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii)	3.022.361.111	1.410.000.000	1.612.361.111
	446.984.839.434	191.521.760.010	255.463.079.424

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán.
- (iii) Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục Chi phí hoạt động (Thuyết minh số 35).

22. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	6.361.099.385.696	2.746.848.929.000
- Bằng ngoại tệ	494.832.000.000	-
	6.855.931.385.696	2.746.848.929.000
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.530.896.000.000	6.342.740.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	737.183.915.085	1.339.522.021.553
	5.268.079.915.085	7.682.262.021.553
	12.124.011.300.781	10.429.110.950.553

23. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.124.425.849.387	3.095.393.979.315
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.055.514.203.788	2.251.196.461.909
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.068.911.645.599	844.197.517.406
Tiền gửi ký quỹ	76.535.162.223	67.913.520.295
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	74.975.615.672	66.481.502.868
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.559.546.551	1.432.017.427
	10.200.961.011.610	3.163.307.499.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	14.103.122.682.093	18.710.638.538.264
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	9.322.539.732.466	7.870.557.329.836
	<u>23.425.662.414.559</u>	<u>26.581.195.868.100</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	17.531.187.430.428	20.686.220.883.969
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.894.474.984.131	5.894.974.984.131
	<u>23.425.662.414.559</u>	<u>26.581.195.868.100</u>

25. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.540.899.000.000	3.541.927.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	2.969.041.483.200	2.726.264.796.000
	<u>6.509.940.483.200</u>	<u>6.268.191.796.000</u>

26. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	766.172.622.860	674.485.844.409
Các khoản phải trả nội bộ	9.112.720.184.584	6.434.523.266.454
Các khoản phải trả bên ngoài	6.463.921.056.369	5.744.700.359.441
Các tài sản Nợ khác	9.069.159.020	47.969.365.702
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	34.052.820.023	57.686.301.808
	<u>16.385.935.842.856</u>	<u>12.959.365.137.814</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	26.068.159.152	30.104.760.000
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (*)	9.086.652.025.432	6.404.374.064.800
Các khoản phải trả khác	-	44.441.654
	<u>9.112.720.184.584</u>	<u>6.434.523.266.454</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	1.079.063.396.393	1.094.143.868.404
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác	4.014.259.397.865	3.626.178.245.689
Lãi dự trả ủy thác cho vay	42.414.346.741	31.835.793.378
Các khoản khác phải trả PVN	-	112.519.418.583
Cổ tức năm 2010	350.000.000.000	-
Phải trả liên quan tới xây dựng Tòa nhà PVFC Đà Nẵng	80.861.672.434	112.649.285.368
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	125.692.342.489	92.697.402.466
Hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán (i)	566.020.846.683	354.122.949.528
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (ii)	25.382.336.124	89.952.575.369
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iii)	37.809.249.855	29.099.949.855
Phải trả đối tác về thanh lý Hợp đồng Mua bán Kỳ hạn (iv)	18.868.729.838	18.868.729.838
Các khoản chờ thanh toán khác	123.548.737.947	182.632.140.963
	<u>6.463.921.056.369</u>	<u>5.744.700.359.441</u>

(i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án và các khoản lãi dự trả liên quan. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.

(ii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(iii) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 9.

(iv) Giá trị này thể hiện số chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận được từ thanh lý cổ phiếu mua bán kỳ hạn và tổng nghĩa vụ nợ của khách hàng với Tổng Công ty. Số tiền này sẽ được chuyển trả cho khách hàng trong năm nay.

27. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ VND. Ngày 27 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 9 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	569.252.564.431	6.624.856.749.430
Tăng vốn (i)	1.000.000.000.000	(1.000.000.000.000)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	232.190.037.878	232.190.037.878
Cổ tức 2010(ii)	-	-	(350.000.000.000)	(350.000.000.000)
Trích quỹ (ii)	-	-	(219.252.564.431)	(219.252.564.431)
Tại ngày 30/6/2011	6.000.000.000.000	55.604.184.999	232.190.037.878	6.287.794.222.877

- (i) Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 8710/NQ-TCĐK-ĐHĐCĐ về việc Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.000 tỷ VND lên 6.000 tỷ VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hình thành từ bán đấu giá cổ phiếu lần đầu. Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Công văn chấp thuận số 10247/NHNN-TTGSNH và ngày 26 tháng 01 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh đã có thông báo số 74/2011/TB-SGDHCM về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Số tiền chi trả cổ tức và trích quỹ phát sinh trong năm được thực hiện theo Nghị quyết số 2009/NQ-TCĐK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2011 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011.

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khen thưởng phúc lợi
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	995.570.484
Trích trong kỳ	28.462.628.222	56.925.256.443	96.382.569.432	37.482.110.334
Chi trong kỳ	-	-	-	(26.563.657.055)
Tại ngày 30/6/2011	56.187.362.149	112.374.724.297	238.867.810.711	11.914.023.763

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	6.000.000.000.000	100%

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 600.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	265.623.051.844	201.935.221.811
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.911.098.732.105	1.283.024.337.982
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	213.767.745.775	108.131.930.145
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	58.690.674.450	20.820.606.658
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	6.962.774.187	3.116.398.733
	2.456.142.978.361	1.617.028.495.329

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.743.145.664.023	1.230.827.034.559
Trả lãi tiền vay	232.700.000.992	320.338.626.919
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	271.963.914.906	167.560.664.703
Chi phí hoạt động tín dụng khác	120.608.365.041	44.360.776.182
	2.368.417.944.962	1.763.087.102.363

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
-Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.498.598.600	20.973.221.345
-Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	13.571.739.228	38.266.483.383
-Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	18.050.020.080	15.865.011.095
-Thu khác	579.940.939	5.448.579.612
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	58.700.298.847	80.553.295.435
-Chi về dịch vụ thanh toán	5.784.863.841	1.233.181.483
-Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	2.852.521.964	133.060.798
-Chi về dịch vụ tư vấn	5.737.859.035	1.529.074.876
-Chi về hoa hồng môi giới	550.681.278	253.355.807
-Chi phí khác	1.001.878.904	-
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	15.927.805.022	3.148.672.964
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	42.772.493.825	77.404.622.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	60.171.815.867	16.233.090.212
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	57.371.415.867	16.218.667.060
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.800.400.000	14.423.152
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.405.126.292	13.472.907.767
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.405.126.292	11.927.929.989
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	1.544.977.778
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.766.689.575	2.760.182.445

32. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	474.630.252	137.073.756.856
Chi phí về mua bán chứng khoán	(191.330.830.894)	(328.972.225.058)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(108.792.321.329)
	(190.856.200.642)	(300.690.789.531)

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	139.275.553.339	66.475.608.302
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	219.103.676.189	306.506.535.044
Thu từ ủy thác đầu tư chi định mục đích lãi suất cố định	114.184.616.293	75.910.397.268
Lợi tức từ ủy thác danh mục đầu tư	-	14.701.666.667
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	-	132.298.435.745
Hoàn nhập dự phòng đầu tư (i)	247.320.760.019	609.163.602.445
Thu từ mua bán và xử lý nợ	5.073.501.107	-
Lãi từ hợp đồng ủy thác thu mua trái phiếu (ii)	39.771.627.777	-
Thu nhập khác	18.557.179.129	13.521.222.828
	783.286.913.853	1.218.577.468.299

(i) Chi tiết hoàn nhập dự phòng đầu tư như sau:

	Dự phòng giảm giá		Tổng cộng
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2011	4.516.971.497	822.325.812.377	826.842.783.874
(Hoàn) trong kỳ ghi (tăng) thu nhập khác	(160.074.651)	(247.160.685.368)	(247.320.760.019)
Tại 30/6/2011	4.356.896.846	575.165.127.009	579.522.023.855

(ii) Đây là khoản thu nhập từ Hợp đồng Ủy thác thu mua Trái phiếu trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi phí hoạt động khác bao gồm 24.365.987.332 VND là số lỗ phát sinh tức các danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (Thuyết minh số 21). Do hợp các đồng ủy thác còn hiệu lực, Tổng Công ty không bù trừ khoản lỗ này vào giá trị vốn ủy thác mà ghi nhận như khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 26).

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.862.071.583	1.659.405.291
Chi phí cho nhân viên	113.244.960.209	92.926.585.250
Chi về tài sản	56.901.758.774	44.025.884.614
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	78.661.523.848	58.165.954.512
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	129.000	189.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn (Thuyết minh số 13)	18.078.478.186	40.622.756.392
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 21)	255.463.079.424	189.225.608.583
	528.212.001.024	426.626.383.642

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	288.386.330.512	281.521.016.038
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(61.164.639.844)	(132.227.859.990)
- Trái tức được miễn thuế	(2.436.520.133)	-
Thu nhập chịu thuế	224.785.170.535	149.293.156.048
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	56.196.292.634	37.323.289.012

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	232.190.037.878	244.197.727.026
Số cổ phiếu đầu kỳ	Cổ phần	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*)	Cổ phần	100.000.000	100.000.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phần	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	387	407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(ii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
		VND
Theo báo cáo kỳ trước	500.000.000	488
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*)	100.000.000	(81)
Số đã điều chỉnh lại	600.000.000	407

(*) Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 8710/NQ-TCĐK-ĐHĐCĐ về việc Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.000 tỷ VND lên 6.000 tỷ VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hình thành từ bán đấu giá cổ phiếu lần đầu với tỷ lệ 5:1.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi tại các bên liên quan	40.751.847.809	13.582.332.473
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	5.727.124.937.617	5.008.758.080.464
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro	6.972.656.705.393	6.511.389.164.703
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	4.142.495.620.352	1.850.517.056.813
Vốn vay, nhận ủy thác và tiền gửi	29.885.880.872.257	24.721.664.527.580
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	354.835.764.296	205.412.971.048
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	223.019.927.902	242.014.257.313

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	1.091.386.181.492	661.393.928.187
Thu nhập lãi từ các bên liên quan	787.627.584.009	175.021.486.304
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.008.692.737	2.214.474.552
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.437.993.416	1.490.032.447
Thu nhập của Ban Kiểm soát	718.185.446	557.314.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	56.193.090.854	11.188.503.879
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	154.561.214.196	23.339.065.462
Trên 5 năm	317.615.389.265	82.412.135.803

40. BẢO LÃNH KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	2.756.655.565.059	9.676.261.551.973
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	344.334.041.185	378.447.065.947
Bảo lãnh dự thầu	76.837.568.616	39.549.674.960
Bảo lãnh khác	531.243.129.006	321.388.283.367
	<u>3.709.070.303.866</u>	<u>10.415.646.576.247</u>

41. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	937.526.509.380	869.593.348.405
Cam kết khác	1.632.633.330.000	1.734.480.000.000
	<u>2.570.159.839.380</u>	<u>2.604.073.348.405</u>

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Nguyễn Thiện Bảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng
